

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ
TÀI SẢN CỦA CÁC TCTD VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2026

Số: 1529/VAMC-ĐG

V/v Cung cấp dịch vụ thẩm định giá

Kính gửi: Các Doanh nghiệp thẩm định giá

Công ty Quản lý tài sản (VAMC) xin gửi đến Quý doanh nghiệp lời chào trân trọng và hợp tác.

Để đáp ứng yêu cầu công việc, VAMC đang lựa chọn đơn vị có kinh nghiệm và năng lực để thẩm định giá trị các khoản nợ, TSBĐ của khoản nợ xấu nhằm mục đích làm cơ sở cho việc mua, bán và xử lý nợ (*thông tin chi tiết các khoản nợ, TSBĐ tại phụ lục đính kèm*) theo quy định pháp luật hiện hành.

VAMC đề nghị Quý doanh nghiệp cung cấp báo giá cho dịch vụ thẩm định giá đối với các khoản nợ xấu bao gồm TSBĐ của khoản nợ xấu theo danh mục đính kèm. Doanh nghiệp được chọn là doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu về tiến độ, chất lượng dịch vụ và có chi phí thấp hơn.

Bản báo giá và hồ sơ năng lực đề nghị quý doanh nghiệp nộp trực tiếp hoặc chuyển qua bưu điện đến: Ban Đấu giá tài sản - Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam. Địa chỉ: số 300 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội; Đầu mối liên hệ cán bộ Hà Tiến Hùng; SĐT: 0936.332826.

Hạn cuối nhận báo giá và hồ sơ năng lực đến 17h00 ngày 24/09/2026.

Cảm ơn sự hợp tác của Quý doanh nghiệp. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD (để b/c);
- Lưu: HC-NS, Ban ĐGTS.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Như Dân

PHỤ LỤC: THÔNG TIN TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo văn bản số 15.29.../VAMC-ĐG ngày 15.../09/2026)

Tên khách hàng:

1. Thông tin khoản nợ của nhóm khách hàng (Dư nợ tạm tính đến ngày 25/08/2026):

Đơn vị: đồng

STT	HĐTD	Dư nợ gốc	Lãi, phí	Tổng nợ
1	Hợp đồng cho vay số 81/2020-HĐCV/NHCT912 ngày 10/8/2020	4.204.000.000	1.851.364.480	6.055.364.480
2	Hợp đồng cho vay số 21/2020-HĐCV/NHCT912 ngày 25/3/2020	12.937.500.000	5.708.468.513	18.645.968.513
3	Hợp đồng cho vay số 37/2020-HĐCV/NHCT912 ngày 08/5/2020	2.002.000.000	1.107.013.616	3.109.013.616
4	Hợp đồng cho vay số 09/2021-HĐCV/NHCT912 ngày 05/02/2021	4.978.000.000	2.532.743.813	7.510.743.813
5	Hợp đồng cho vay số 14/2022-HĐCV/NHCT912 ngày 27/01/2022	1.995.800.000	997.291.516	2.993.091.516
6	HĐ số 01/2020/HĐTDQT-BL/NHCT912 ngày 28/4/2020 và phụ lục Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 01 ngày 03/8/2021	489.799.410	453.459.730	943.259.140
7	HĐ số 04/2021/HĐTDNĐ-BL/NHCT912 ngày 02/3/2021 và PL điều chỉnh hạn mức thẻ tài chính cá nhân số 01 ngày 03/8/2021	296.017.495	265.319.793	561.337.288
8	HĐ số 08/2020/HĐTDQT-BL/NHCT912 ngày 08/5/2020	240.375.745	210.325.709	450.701.454
9	HĐ số 05/2021/HĐTDNĐ-BL/NHCT912 ngày 02/3/2021	247.225.689	208.996.766	456.222.455



✓

10	HĐ số 73/2022/HĐTDNĐ-BL/NHCT912 ngày 09/8/2022	187.547.929	160.419.605	347.967.534
11	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT912-GO NHAN NGHIA ngày 11/8/2022	7.795.623.168	4.381.414.908	12.177.038.076
12	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT912-KHONG THOI GIAN ngày 29/11/2022	2.081.593.000	1.130.660.920	3.212.253.920
	Tổng số	37.455.482.436	19.007.479.369	56.462.961.805

2. Chi tiết tài sản bảo đảm:

TT	Hợp đồng thế chấp	Đặc điểm tài sản	Tình trạng pháp lý
1	HĐTC BĐS số 81-02/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 10/8/2020	Quyền sử dụng đất: - Thửa đất số 1490, tờ bản đồ số 3 - Diện tích: 2329 m ² đất ở tại nông thôn - Địa chỉ: Ấp 1, xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. - Hình thức sử dụng: Sử dụng chung	- GCN QSDĐ QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số CV 837104, vào sổ cấp GCN số CS04789 do Sở TNMT tỉnh Long An cấp ngày 19/6/2020. - GCN QSDĐ QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số CV 837105, vào sổ cấp GCN số CS04789 do Sở TNMT tỉnh Long An cấp ngày 19/6/2020.
2	HĐTC BĐS số 81-01/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 10/8/2020	Quyền sử dụng đất: - Thửa đất số 4199, tờ bản đồ số 3 - Diện tích 280,7 m ² đất ở tại nông thôn - Địa chỉ: Ấp 1, xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. - Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng	- GCN QSDĐ QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số CV 163346, vào sổ cấp GCN số CH04754 do UBND huyện Thủ Thừa cấp ngày 10/6/2020.
3	HĐTC BĐS số 21-01/2020/HĐBĐ/NHCT	Quyền sử dụng đất: - Thửa đất số 229, tờ bản đồ số	- GCN QSDĐ QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số BS 868709, vào sổ cấp GCN

	912 ngày 25/3/2020	54 - Diện tích 200 m2 đất ở tại đô thị - Sử dụng riêng Tài sản gắn liền với đất (Nhà ở): - Địa chỉ: 48 Nguyễn Văn Tạo, P4, TP Tân An, tỉnh Long An. - Diện tích xây dựng 200m2 - Diện tích sàn 400m2.	số CH03397 do UBND Tp Tân An cấp ngày 05/3/2014.
4	HĐTC BDS số 21-02/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 25/3/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐBĐ số 01-21-02/2022/VBSĐBSHĐBĐ/NHCT 912 ngày 26/8/2022; HĐTC BDS số 14/2022/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 21/01/2022.	Quyền sử dụng đất: - Thừa đất số 96 (nay là 144), tờ bản đồ số 1 (nay là 54); - Diện tích 200 m2 đất ở tại đô thị. - Địa chỉ: Phường 4, Tp Tân An, Tỉnh Long An.	- GCN QSDĐ số AI 564522, sổ vào sổ cấp GCN số H01166 do UBND thị xã Tân An cấp ngày 11/7/2007.
5	HĐTC BDS số 21-03/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 25/3/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐBĐ số 01-21-03/2022/VBSĐBSHĐBĐ/NHCT 912 ngày 26/8/2022	Quyền sử dụng đất: - Thừa đất số 1555 (nay là 13), tờ bản đồ số 1 (nay là 54); - Diện tích 202 m2 đất ở tại đô thị; - Địa chỉ: Phường 4, Tp Tân An, Tỉnh Long An.	- GCN QSDĐ số AN 509563, sổ vào sổ cấp GCN số H02382 do UBND thị xã Tân An cấp ngày 07/01/2009.
6	HĐTC BDS số 21-04/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 25/3/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐBĐ số 01-21-04/2022/VBSĐBSHĐBĐ/NHCT 912 ngày 26/8/2022	Quyền sử dụng đất: - Thừa đất số 174 (nay là 145), tờ bản đồ số 1 (nay là 54); - Diện tích 238 m2 đất trồng lúa; - Địa chỉ: Phường 4, Tp Tân An, Tỉnh Long An.	- GCN QSDĐ số AE 667411, sổ vào sổ cấp GCN số H00789 do UBND thị xã Tân An cấp ngày 16/10/2006.
7	HĐTC BDS số 21-	Quyền sử dụng đất:	- GCN QSDĐ số AH 308464,

	05/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 25/3/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐBĐ số 01-21-05/2022/VBSĐBSHĐ BĐ/NHCT912 ngày 26/8/2022	- Thừa đất số 427 (nay là 12), tờ bản đồ số 2 (nay là 54); - Diện tích 1057 m ² ; (200 m ² đất ở tại đô thị, 857m ² đất trồng lúa); - Địa chỉ: Phường 4, Tp Tân An, Tỉnh Long An.	số vào sổ cấp GCN số H00923 do UBND thị xã Tân An cấp ngày 23/01/2007.
8	HĐTC BDS số 21-06/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 25/3/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐBĐ số 01-21-06/2022/VBSĐBSHĐ BĐ/NHCT912 ngày 26/8/2022	Quyền sử dụng đất: - Thừa đất số 46 (nay là 1), tờ bản đồ số 1 (nay là 54); - Diện tích 2722 m ² đất trồng lúa; - Địa chỉ: Phường 4, Tp Tân An, Tỉnh Long An.	- GCN QSDĐ số AE 667428, số vào sổ cấp GCN số H00783 do UBND thị xã Tân An cấp ngày 10/10/2006.
9	HĐTC BDS số 56/2021/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 11/5/2021 HĐTC BDS số 09-01/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 05/02/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐBĐ số 01-09-01/2022/VBSĐBSHĐ BĐ/NHCT912 ngày 26/8/2022	Quyền sử dụng đất: - GCN QSDĐ QSHNO và TSKGLVĐ số CS 493895, số vào sổ cấp GCN CH09092 do UBND Tp Tân An cấp ngày 10/01/2020. - Thừa đất số 288, tờ bản đồ số 54; - Diện tích 359,5 m ² đất ở đô thị; - Địa chỉ: Phường 4, Tp Tân An, Tỉnh Long An.	- GCN QSDĐ QSHNO và TSKGLVĐ số CS 493895, số vào sổ cấp GCN CH09092 do UBND Tp Tân An cấp ngày 10/01/2020
10	HĐTC BDS số 09-02/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 05/02/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐBĐ số 01-09-02/2022/VBSĐBSHĐ BĐ/NHCT912 ngày 26/8/2022	Quyền sử dụng đất: - Thừa đất số 291, tờ bản đồ số 54; - Diện tích 300,4 m ² đất ở đô thị; - Địa chỉ: Phường 4, Tp Tân An, Tỉnh Long An.	- GCN QSDĐ QSHNO và TSKGLVĐ số CV 138522, số vào sổ cấp GCN CH09722 do UBND Tp Tân An cấp ngày 17/12/2020.
11	HĐTC BDS số 09-03/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 05/02/2021	Quyền sử dụng đất: - Thừa đất số 292, tờ bản đồ số	- GCN QSDĐ QSHNO và TSKGLVĐ số CV 138520, số vào sổ cấp GCN CH09720 do UBND Tp Tân An cấp ngày

	và Văn bản sửa đổi bổ sung HĐBĐ số 01-09-03/2022/VBSĐBSHĐ BĐ/NHCT912 ngày 26/8/2022	54; - Diện tích 287,7 m ² đất ở đô thị; - Địa chỉ: Phường 4, Tp Tân An, Tỉnh Long An.	17/12/2020.
12	HĐTC BDS số 09-04/2020/HĐBĐ/NHCT 912 ngày 05/02/2021	Quyền sử dụng đất: - Thừa đất số 293, tờ bản đồ số 54; - Diện tích 275,1 m ² đất ở đô thị; - Địa chỉ: Phường 4, Tp Tân An, Tỉnh Long An.	- GCN QSDĐ QSHNO và TSKGLVĐ số CV 138521, số vào sổ cấp GCN CH09721 do UBND Tp Tân An cấp ngày 17/12/2020.

